



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Ngày 30/06/2025	7,240 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.9%	-2.6%	-

DT thuần Q2/25
1,970
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 475 31.8%
YoY: ▲ 32.0 1.7%

LN thuần Q2/25
43.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.9 64.8%
YoY: ▲ 14.8 52.6%

LN sau thuế Q2/25
32.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80 13.2%
YoY: ▲ 13.1 66.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.6%
YoY: +/-▲ 0.8%

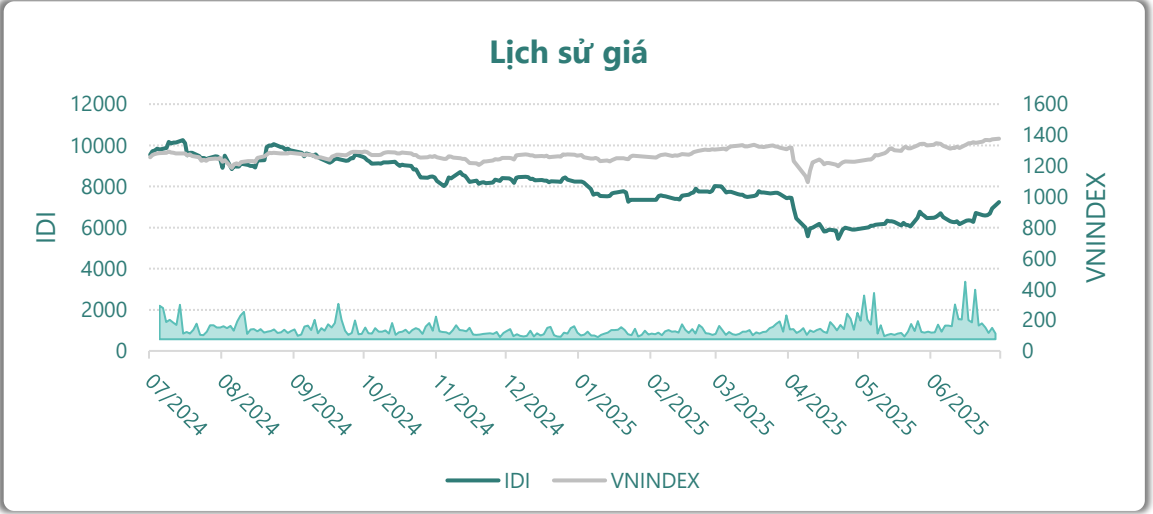
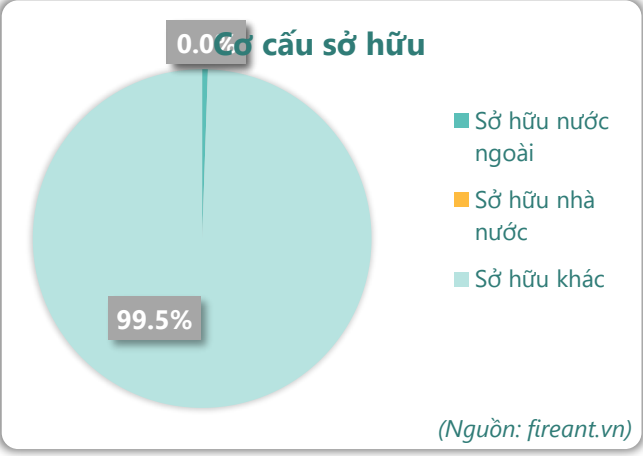
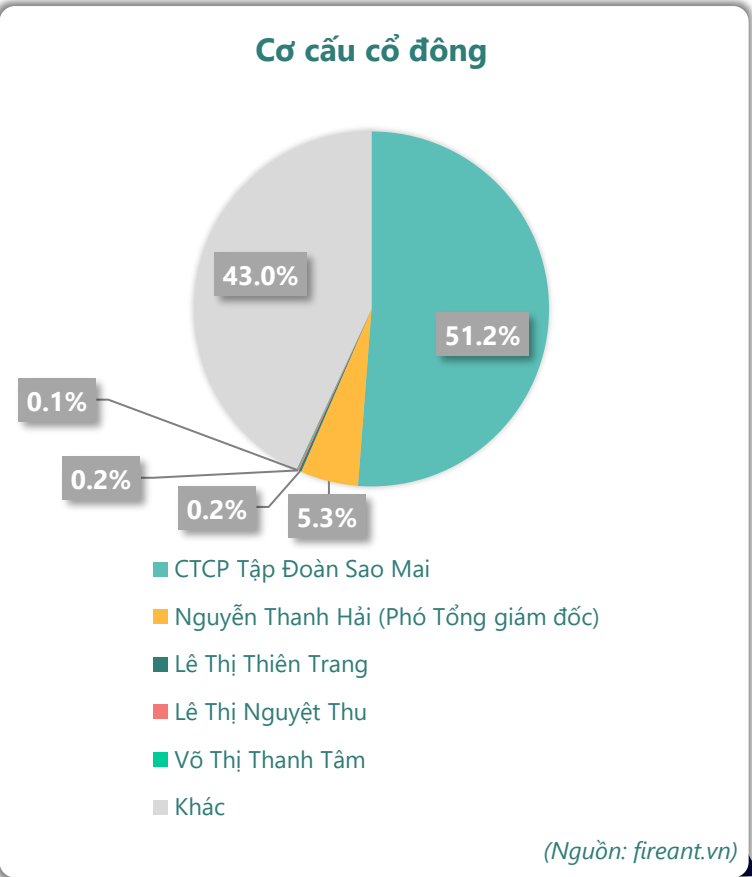
ROE (TTM) Q2/25
2.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 10,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,978
Số lượng CPLH (CP)	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,230,865
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.18
EPS	316
P/E	22.9

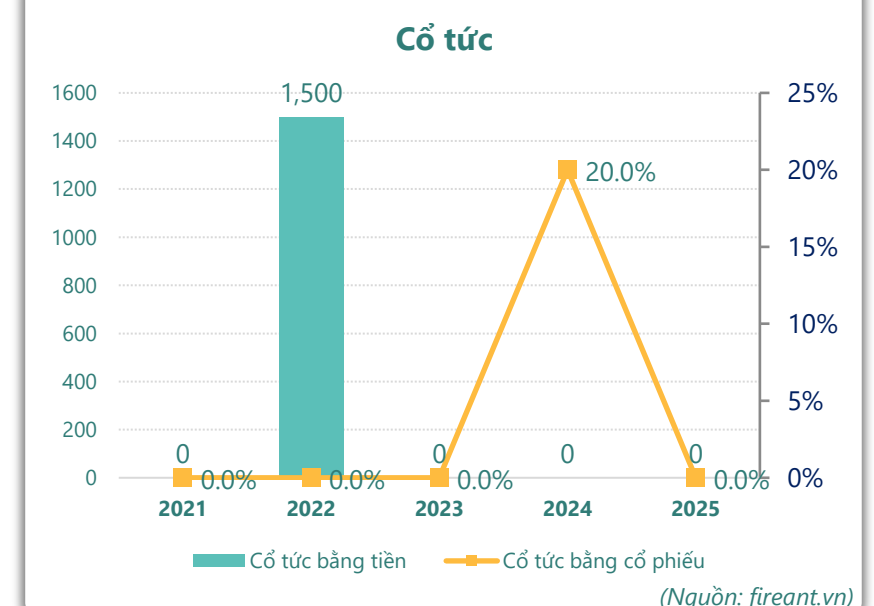
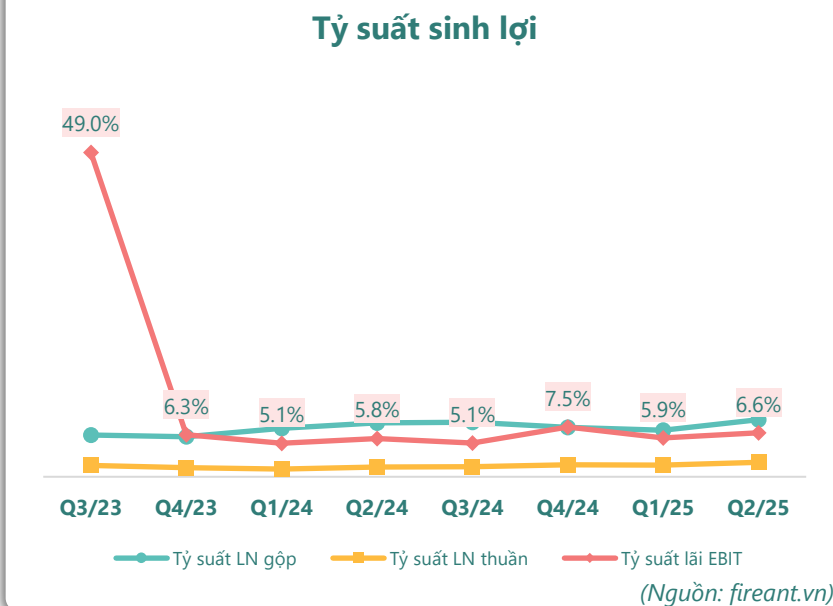
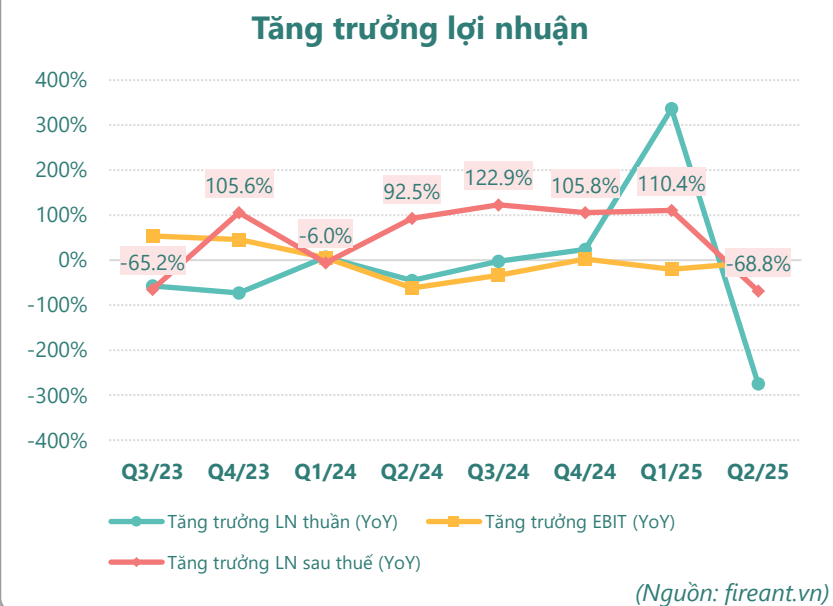
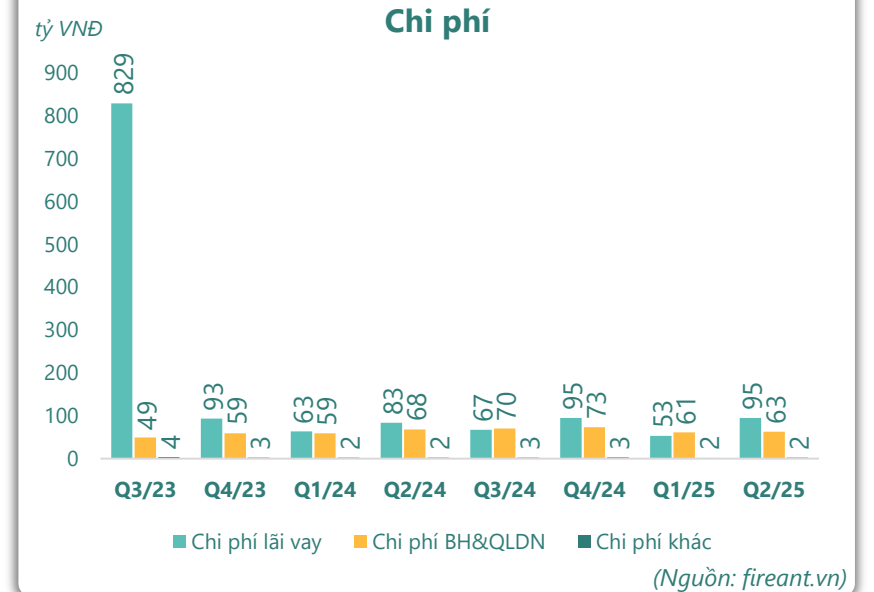
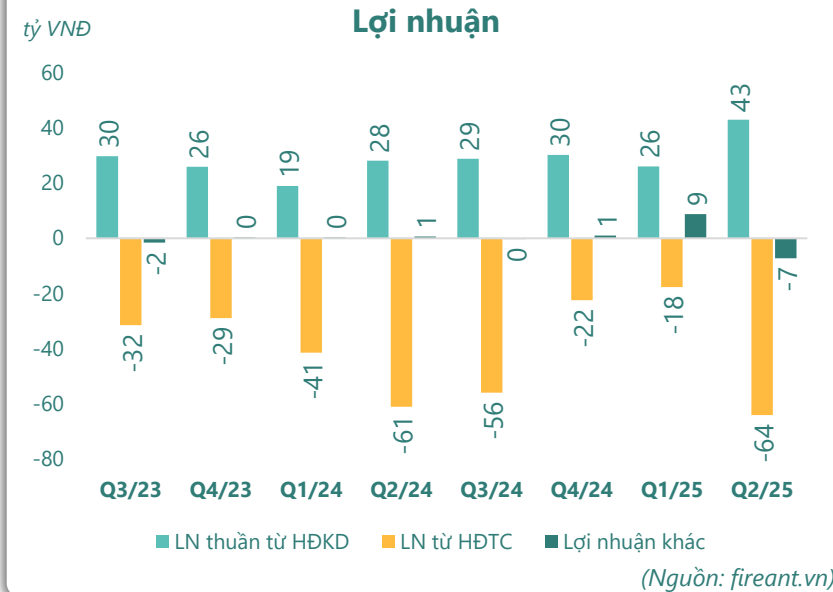
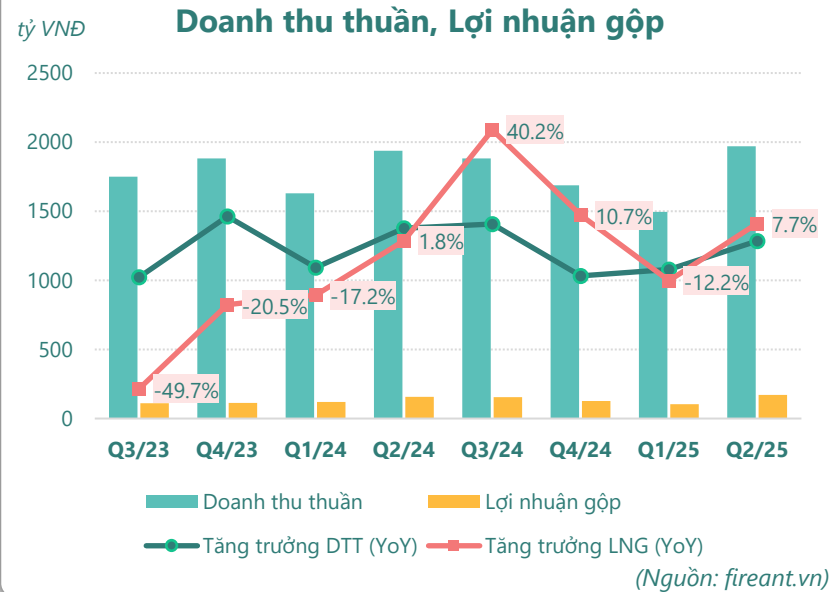
DT thuần 6T 2025
3,465
tỷ VNĐ
YoY: ▼103 -2.9%

LN thuần 6T 2025
69.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.9 46.4%

LN sau thuế 6T 2025
62.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.7 70.7%



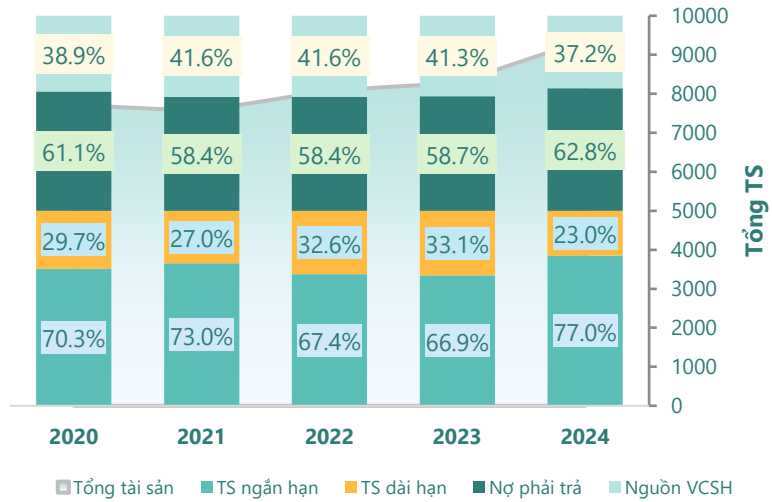
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

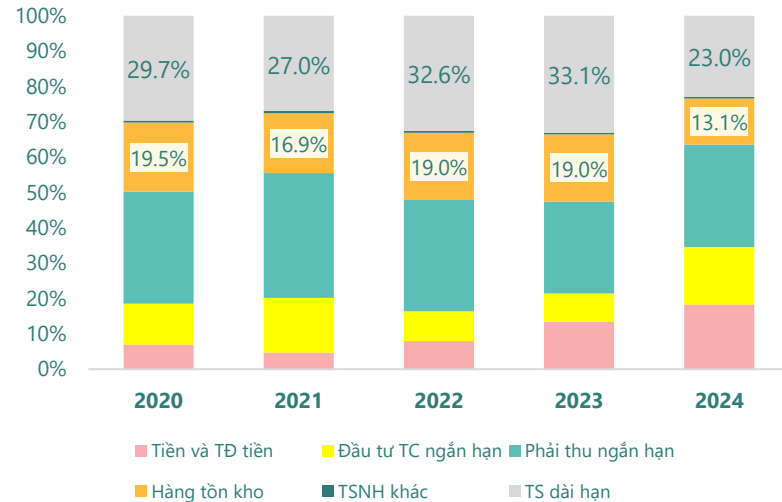
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

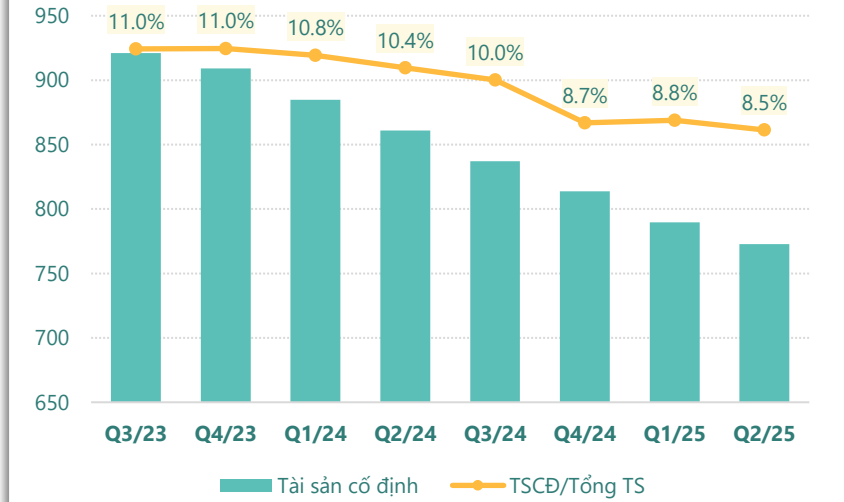
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

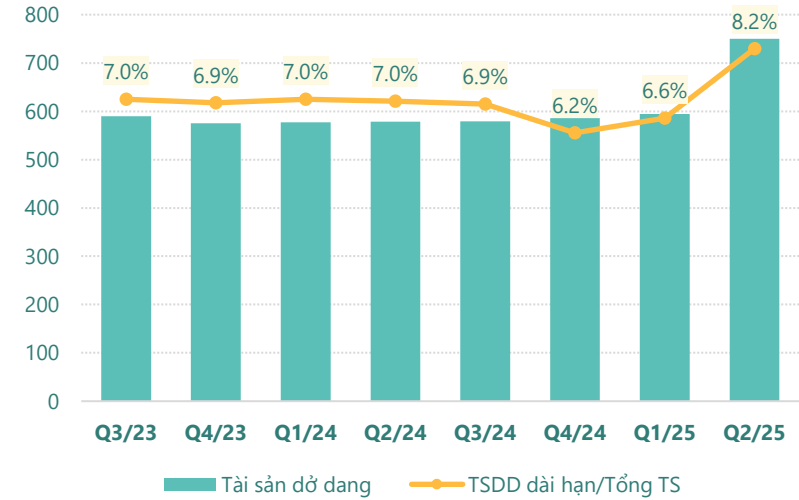
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

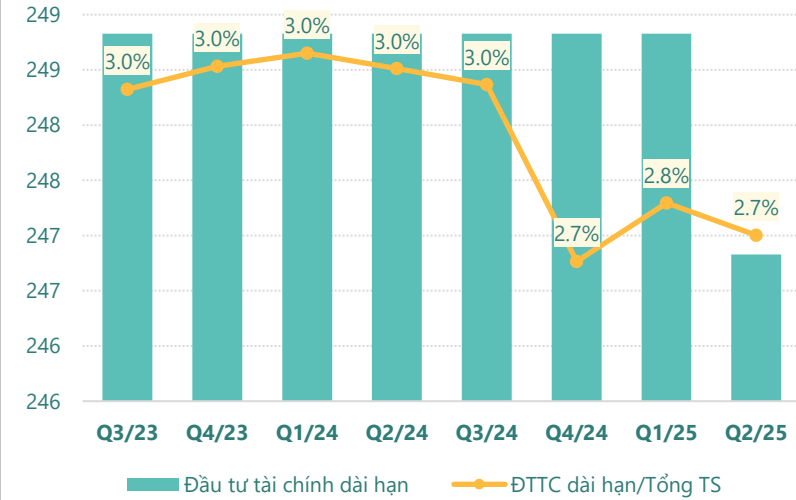
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

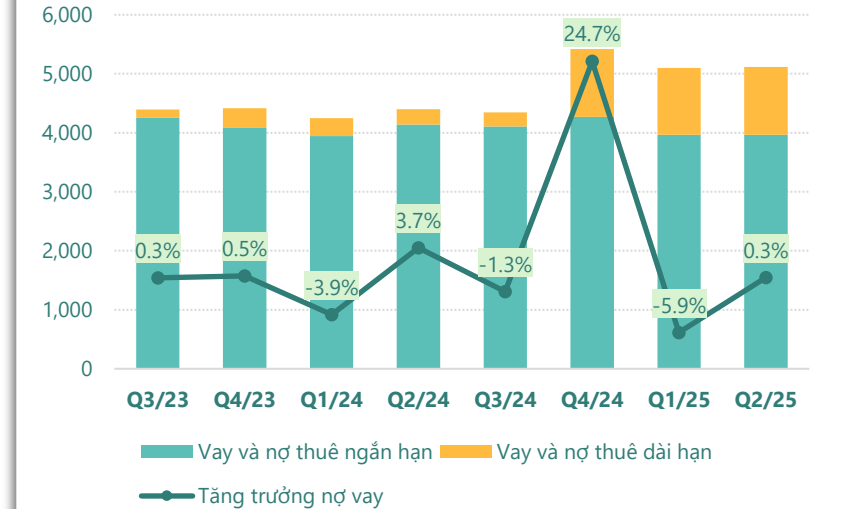
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

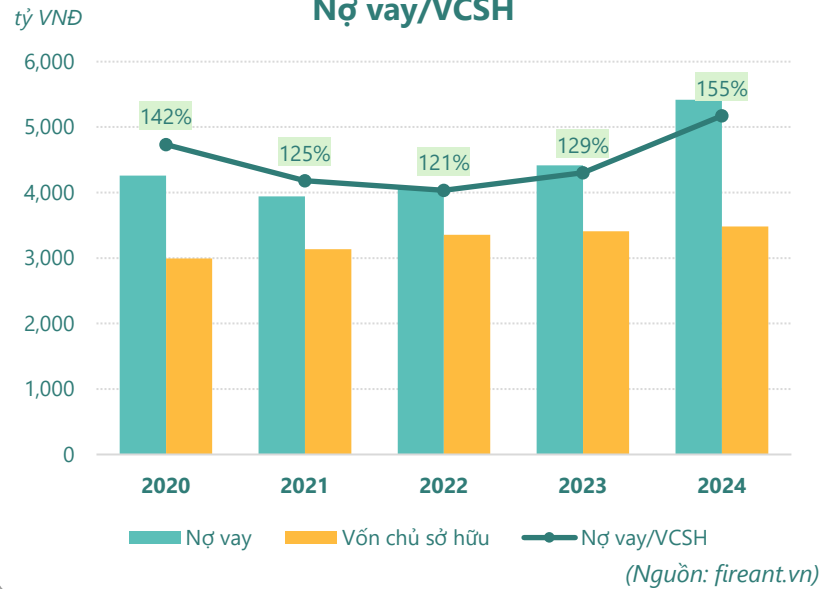
tỷ VNĐ



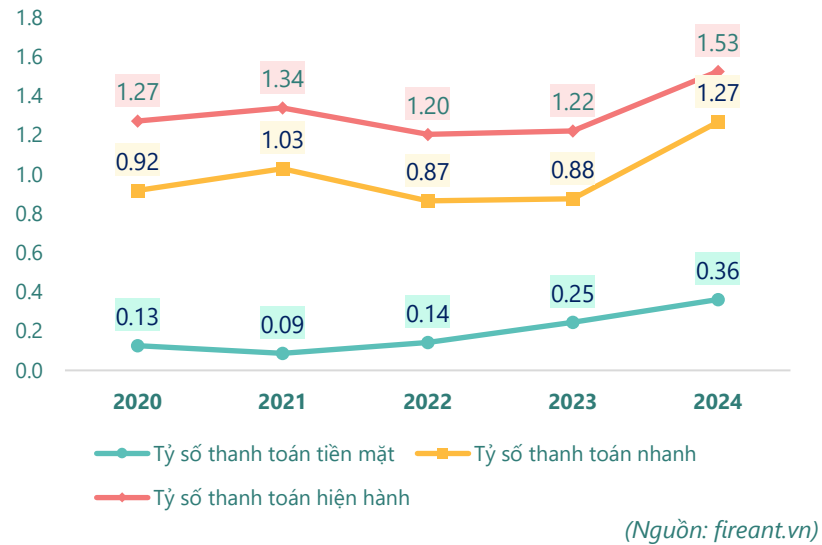
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

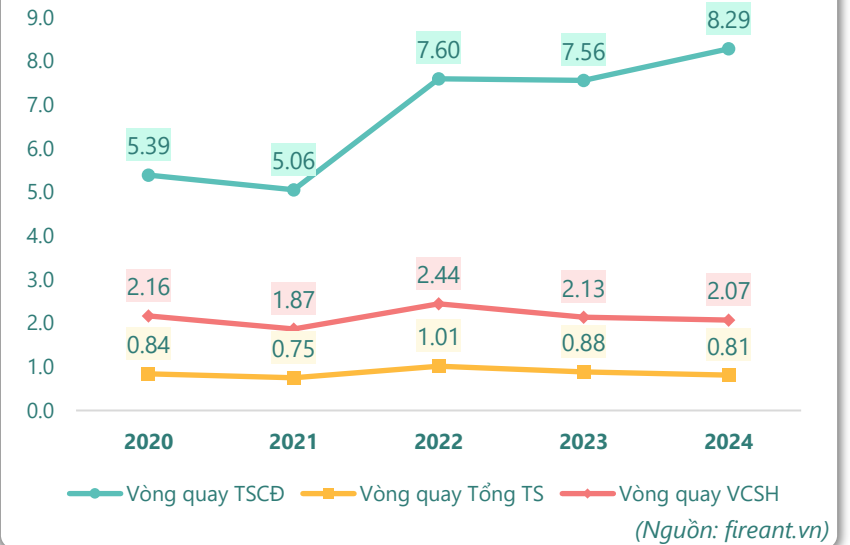
Nợ vay/VCSH



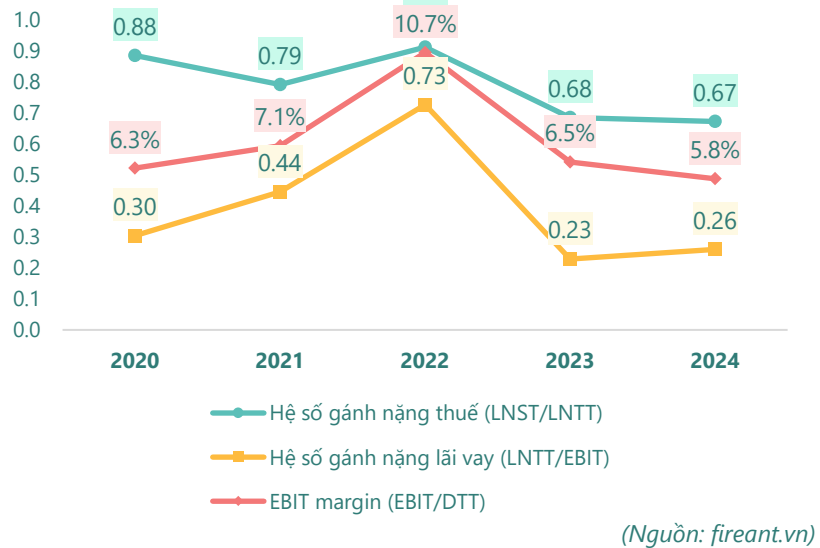
Chỉ số thanh khoản



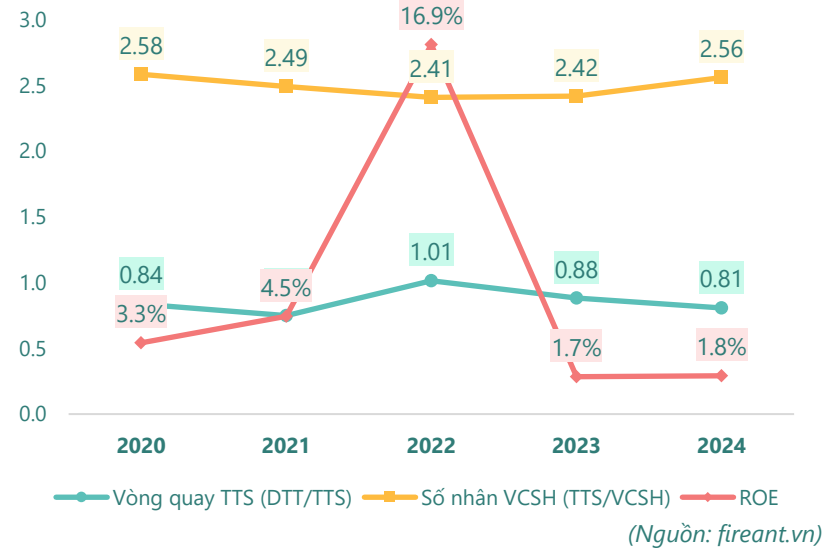
Vòng quay tài sản



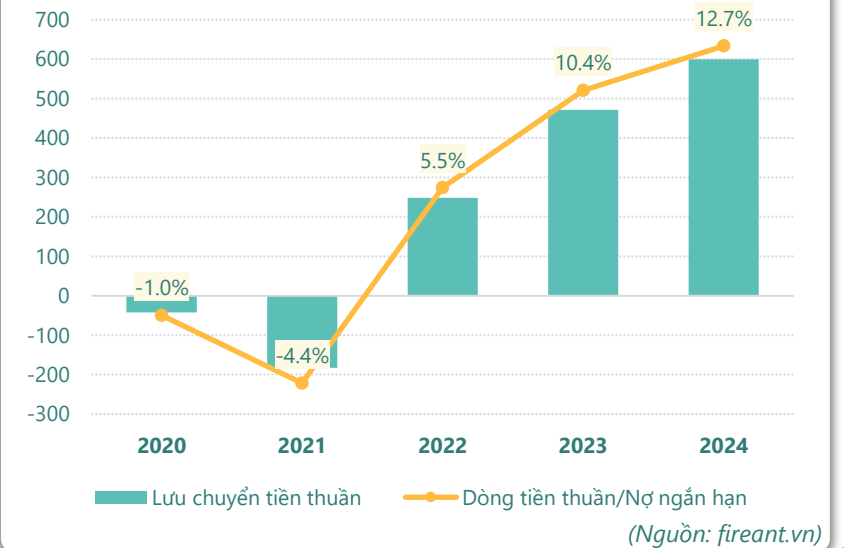
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,970	1,938	1.7%	3,465	3,568	-2.9%
Giá vốn hàng bán	1,800	1,780	1.1%	3,190	3,291	-3.1%
Lợi nhuận gộp	170	158	7.6%	275	277	-0.8%
Doanh thu HĐTC	53.2	43.4	22.6%	93.8	69.2	35.5%
Chi phí TC	117	105	11.8%	176	172	2.2%
Chi phí lãi vay	95.2	83.5	14.0%	148	147	0.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	40.3	46.9	-14.0%	79.0	85.5	-7.6%
Chi phí QLDN	22.5	21.6	4.2%	44.9	41.8	7.3%
LN thuần từ HĐKD	43.0	28.2	52.6%	69.1	47.2	46.4%
Lợi nhuận khác	-7.24	0.65	-1214%	1.56	0.98	58.3%
LN trước thuế	35.8	28.9	23.8%	70.7	48.2	46.7%
Lợi nhuận sau thuế	32.9	19.8	66.4%	62.0	36.3	70.7%
LNST của CĐ cty mẹ	29.5	16.4	79.9%	55.8	30.0	85.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-157	-80.3	86.5	69.6	-232	58.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-217	-57.2	-83.9	45.4	-732	192
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-168	144	-45.0	1,063	-311	-0.77
Tiền đầu kỳ	1,112	570	577	534	1,712	437
Lưu chuyển tiền thuần	-542	6.66	-42.4	1,178	-1,275	249
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	-0.45	0	-0.25
Tiền cuối kỳ	570	577	534	1,712	437	686

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,140	9,377	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	6,888	7,223	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	686	1,712	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,944	1,531	27.0%
Phải thu ngắn hạn	2,999	2,717	10.4%
Hàng tồn kho	1,235	1,225	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	25.1	39.1	-35.8%
Tài sản dài hạn	2,252	2,154	4.6%
Phải thu dài hạn	2.60	3.24	-19.9%
Tài sản cố định	773	814	-5.0%
Bất động sản đầu tư	240	244	-1.7%
Tài sản dở dang	750	586	28.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	249	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	6.55	8.16	-19.7%
Lợi thế thương mại	234	250	-6.7%
Nợ phải trả	5,583	5,885	-5.1%
Nợ ngắn hạn	4,434	4,734	-6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,966	4,269	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	207	0.8%
Nợ dài hạn	1,150	1,151	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,150	1,151	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,557	3,492	1.9%
Vốn chủ sở hữu	3,544	3,482	1.8%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

